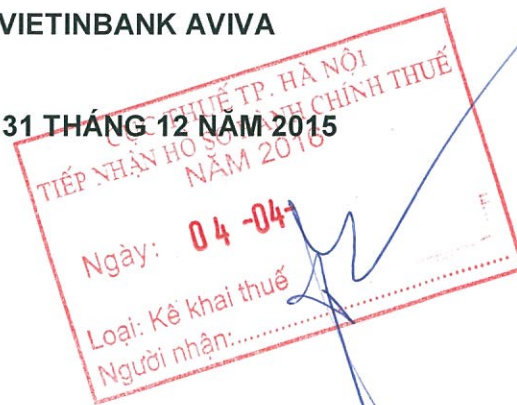


CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



S.S.C

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của Công ty	2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNBH)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNBH)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNBH)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNBH)	12

# CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 64GP/KDBH cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp.

### Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đình Vinh  
Ông Phạm Huy Thông  
Bà Nguyễn Hồng Vân  
Bà Nguyễn Ngọc Trang  
Ông Warwick Young  
Ông Khor Hock Seng

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2015)  
Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2015)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2015)  
Thành viên (Từ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2015)

### Ban Điều hành

Bà Nguyễn Ngọc Trang  
Bà Mai Hương Thảo

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

### Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Ngọc Trang

Tổng Giám đốc

### Trụ sở chính

Tầng 10, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

### CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

	2015	2014
<b>1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		
1.1 Cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	57,49	44,73
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	42,51	55,27
1.2 Cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	48,78	15,30
- Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn (%)	51,22	84,70
<b>2. Tính thanh khoản</b>		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	2,05	6,54
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	7,89	33,25
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	6,50	25,90
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Lỗ trước thuế & dự phòng đảm bảo cân đối/ (Doanh thu thuần + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	(134,14)	(21,77)
- Lỗ sau thuế/(Doanh thu thuần + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	(106,96)	(21,77)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Lỗ trước thuế/Tổng tài sản (%)	(21,75)	(2,84)
- Lỗ sau thuế/Tổng tài sản (%)	(17,34)	(2,84)
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lỗ sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	(33,86)	(3,35)

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 33. Báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Hương Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2016



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phê duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2016. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 6 đến trang 33.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với báo cáo tài chính**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



  
Phan Hồ Giang  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0438-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Trần Khắc Thể  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2043-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 1496  
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		<b>524.704.193.575</b>	<b>552.109.697.160</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>135.731.161.951</b>	<b>62.137.634.751</b>
111	Tiền mặt		3.112.000	47.083.000
112	Tiền gửi tại ngân hàng		135.728.049.951	62.090.551.751
<b>120</b>	<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>296.391.990.648</b>	<b>368.000.000.000</b>
128	Các khoản đầu tư ngắn hạn khác		296.391.990.648	368.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>84.267.249.377</b>	<b>119.962.502.918</b>
131	Phải thu khách hàng	5	75.003.159.015	117.273.501.807
132	Trả trước cho người bán	6	6.573.733.076	1.763.554.900
138	Các khoản phải thu khác	7	2.690.357.286	925.446.211
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>719.374.840</b>	<b>368.900.100</b>
143	Công cụ dụng cụ		719.374.840	368.900.100
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.594.416.759</b>	<b>1.640.659.391</b>
151	Tạm ứng		3.124.010.077	813.989.800
152	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.387.363.682	738.318.591
154	Cầm cố, ký quỹ ngắn hạn		2.083.043.000	88.351.000
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>		<b>709.534.854.747</b>	<b>446.902.250.514</b>
<b>210</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>7.535.715.148</b>	<b>3.526.724.391</b>
211	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	7.068.931.472	3.239.370.241
212	Nguyên giá		14.264.582.468	7.801.630.898
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.195.650.996)	(4.562.260.657)
<b>217</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>9(b)</b>	<b>466.783.676</b>	<b>287.354.150</b>
218	Nguyên giá		4.581.328.899	4.171.938.899
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.114.545.223)	(3.884.584.749)
<b>220</b>	<b>Các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>629.205.947.589</b>	<b>425.714.237.856</b>
221	Đầu tư trái phiếu dài hạn		560.341.947.589	216.850.237.856
228	Các khoản đầu tư dài hạn khác		68.864.000.000	208.864.000.000
<b>230</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>-</b>	<b>1.993.681.920</b>
<b>240</b>	<b>Các khoản ký quỹ dài hạn</b>		<b>16.721.356.347</b>	<b>15.667.606.347</b>
241	Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	11	12.000.000.000	12.000.000.000
242	Cầm cố, ký quỹ dài hạn khác		4.721.356.347	3.667.606.347
<b>243</b>	<b>Chi phí trả trước dài hạn khác</b>		<b>1.433.480.630</b>	<b>-</b>
<b>244</b>	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>12</b>	<b>54.638.355.033</b>	<b>-</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.234.239.048.322</b>	<b>999.011.947.674</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>602.113.181.377</b>	<b>152.852.805.063</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>66.506.107.434</b>	<b>16.605.892.786</b>
313	Phải trả người bán	13	15.547.939.393	6.308.298.092
315	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.232.907.248	756.197.573
318	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15	47.725.260.793	9.541.397.121
<b>330</b>	<b>Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm</b>	<b>16</b>	<b>383.212.147.135</b>	<b>94.303.935.130</b>
331	Dự phòng phí chưa được hưởng		2.131.231.640	1.019.008.208
332	Dự phòng toán học		379.142.143.521	92.433.917.977
333	Dự phòng bồi thường		1.313.199.182	225.436.153
336	Dự phòng đảm bảo cân đối		625.572.792	625.572.792
<b>340</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>152.394.926.808</b>	<b>41.942.977.147</b>
341	Chi phí phải trả	17	150.695.757.709	41.892.859.972
343	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.699.169.099	50.117.175
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>632.125.866.945</b>	<b>846.159.142.611</b>
<b>410</b>	<b>Nguồn vốn, quỹ</b>		<b>632.125.866.945</b>	<b>846.159.142.611</b>
411	Nguồn vốn kinh doanh	18,19	800.000.000.000	800.000.000.000
416	Quỹ dự trữ bắt buộc	19	3.734.676.444	3.734.676.444
418	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối	19	(171.608.809.499)	42.424.466.167
<b>430</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.234.239.048.322</b>	<b>999.011.947.674</b>

Nguyễn Thị Ngọc Thanh  
Người lập

Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Mai Hương Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 31 tháng 3 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I: THU NHẬP VÀ CHI PHÍ

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
01	Thu phí bảo hiểm gốc	426.256.946.925	99.535.640.500
03	Trừ: Các khoản giảm trừ	(18.761.262.821)	(3.079.912.760)
04	Phí nhượng tái bảo hiểm	(14.573.207.821)	(2.260.434.760)
06	Hoàn phí bảo hiểm	(4.188.055.000)	(819.478.000)
08	Tăng dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng	16 (287.820.448.976)	(62.881.939.026)
09	Hoa hồng tái bảo hiểm	1.478.597.059	252.918.742
10	Thu nhập khác từ hoạt động bảo hiểm	8.909.507	3.400.000
<b>14</b>	<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>121.162.741.694</b>	<b>33.830.107.456</b>
15	Chi phí bồi thường	(1.263.794.007)	(151.020.000)
17	Trừ: Các khoản giảm trừ	281.493.293	88.214.000
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	281.493.293	88.214.000
<b>21</b>	<b>Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại</b>	<b>(982.300.714)</b>	<b>(62.806.000)</b>
23	Tăng dự phòng bồi thường	(1.087.763.029)	(169.153.009)
25	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(31.955.594.531)	(7.124.135.075)
27	Chi hoa hồng	21 (29.903.549.050)	(6.773.788.125)
28	Chi giám định tổn thất	(18.804.000)	(5.097.000)
31	Chi phí đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	(1.839.783.025)	(309.265.750)
40	Các chi phí bảo hiểm trực tiếp khác	(193.458.456)	(35.984.200)
<b>41</b>	<b>Tổng chi phí bảo hiểm</b>	<b>(34.025.658.274)</b>	<b>(7.356.094.084)</b>
<b>42</b>	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>87.137.083.420</b>	<b>26.474.013.372</b>
43	Chi phí bán hàng	22 (325.869.620.473)	(80.625.881.410)
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23 (104.277.550.879)	(68.634.156.692)
<b>45</b>	<b>Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(343.010.087.932)</b>	<b>(122.786.024.730)</b>
46	Doanh thu hoạt động tài chính	24 78.895.178.518	96.419.621.625
47	Chi phí tài chính	25 (4.323.100.736)	(1.991.703.687)
<b>51</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>74.572.077.782</b>	<b>94.427.917.938</b>
<b>54</b>	<b>Thu nhập/(Chi phí) khác</b>	<b>23.494.451</b>	<b>(80.305)</b>
<b>55</b>	<b>Lỗ thuần</b>	<b>(268.414.515.699)</b>	<b>(28.358.187.097)</b>

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(tiếp theo)

**PHẦN I: THU NHẬP VÀ CHI PHÍ**  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
58	Dự phòng đảm bảo cân đối	16	-
59	Lỗ trước thuế	(268.414.515.699)	(28.358.187.097)
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	26	(257.115.000)
61	Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	26	54.638.355.033
61	Lỗ sau thuế	(214.033.275.666)	(28.358.187.097)

  
Nguyễn Thị Ngọc Thanh  
Người lập

  
Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

  
  
Mai Hương Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 31 tháng 3 năm 2016

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(tiếp theo)**PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
(tiếp theo)

	Mã số	Số phải nộp đầu năm VNĐ	Số phải nộp tăng trong năm VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Số còn phải nộp cuối năm VNĐ
<b>I. Thuế</b>	10	<b>756.197.573</b>	<b>30.472.557.300</b>	<b>(27.988.847.625)</b>	<b>3.232.907.248</b>
1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	-	257.115.000	(257.115.000)	-
2. Các loại thuế khác	20	756.197.573	30.211.942.300	(27.735.232.625)	3.232.907.248
- Thuế thu nhập cá nhân		733.795.399	29.552.939.351	(27.312.968.624)	2.973.766.126
- Thuế nhà thầu nước ngoài		22.402.174	659.002.949	(422.264.001)	259.141.122
- Thuế môn bài		-	3.500.000	3.500.000	-
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	30	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	40	<b>756.197.573</b>	<b>30.472.557.300</b>	<b>(27.988.847.625)</b>	<b>3.232.907.248</b>

Theo các quy định hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") được tính theo thuế suất 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Nguyễn Thị Ngọc Thanh  
Người lập

Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Mai Hương Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 31 tháng 3 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu phí và hoa hồng	448.648.923.739	105.746.396.866
04	Thu từ các hoạt động khác	2.981.059.676	2.681.431.070
05	Trả tiền bồi thường bảo hiểm	(1.262.554.000)	(148.579.000)
06	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động bảo hiểm	(154.747.779.736)	(39.224.059.473)
07	Trả người bán, người cung cấp dịch vụ	(97.529.962.594)	(44.680.251.574)
08	Trả cho nhân viên	(68.049.670.656)	(39.871.436.718)
09	Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ ngân sách Nhà nước	(33.409.336.322)	(16.829.684.815)
10	Trả tiền cho các khoản nợ khác	(651.940.148)	(497.390.081)
11	Tạm ứng cho nhân viên và các nhà cung cấp	(19.967.455.034)	(3.001.931.022)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>76.011.284.925</b>	<b>(35.825.504.747)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền thu từ khoản tiền gửi đến hạn và đầu tư	380.000.000.000	490.302.400.000
22	Thu lãi tiền gửi	156.115.175.464	65.473.133.653
24	Tiền đầu tư vào trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn	(531.848.788.697)	(479.954.000.000)
25	Mua sắm tài sản cố định	(6.872.341.570)	(2.366.262.450)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(2.605.954.803)</b>	<b>73.455.271.203</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ vay nợ	4.000.000.000	-
33	Thu lãi tiền gửi từ các tài khoản thanh toán	191.308.189	244.390.981
34	Chi trả nợ gốc vay	(4.000.000.000)	-
35	Lãi vay, cổ tức, lợi nhuận đã trả	(3.111.111)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>188.197.078</b>	<b>244.390.981</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>73.593.527.200</b>	<b>37.874.157.437</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>62.137.634.751</b>	<b>24.263.477.314</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>135.731.161.951</b>	<b>62.137.634.751</b>

Nguyễn Thị Ngọc Thanh  
Người lập

Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Mai Hương Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 do Bộ Tài Chính cấp với thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Công ty là một công ty TNHH hai thành viên trở lên giữa Aviva International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Anh và Aviva Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”), một ngân hàng được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ, đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn vào các doanh nghiệp khác, cho vay theo các quy định của Luật các tổ chức tín dụng, và gửi tiền tại các tổ chức tín dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 169 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 118 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

**(b) Đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư vào trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư. Các khoản phụ trội hoặc chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho giai đoạn từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh, được tính theo tỷ lệ thời gian đã gửi với lãi suất thực tế của từng giai đoạn.

**2.7 Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo Thông tư 125/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Phí bảo hiểm lần đầu được ghi nhận vào ngày Công ty chấp thuận phát hành hợp đồng.

Sau khi hợp đồng được phát hành, doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận vào ngày đến hạn thu phí tương ứng với số phí phải thu theo kỳ.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

### 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### 2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

##### *Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	14%
Máy tính và các thiết bị CNTT	33%
Trang thiết bị, nội thất	14%
Phần mềm	33%

##### *Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 2.9 Dự phòng nghiệp vụ

- Dự phòng phí chưa được hưởng được lập theo phương pháp tuyến tính trên cơ sở thời gian bảo hiểm theo hướng dẫn của Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Dự phòng phí chưa được hưởng chỉ được lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm.
- Dự phòng toán học được xác định một cách riêng rẽ cho từng sản phẩm, được tính dựa trên các giả định và các phương pháp thận trọng của chuyên gia tính toán của Công ty, đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận.
- Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết ("NBNA") và dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") tại ngày lập báo cáo, như đã đăng ký với Bộ Tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012.

Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được Công ty trích lập cho từng hồ sơ cá nhân. Mức trích lập được ước tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ cá nhân đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế, cho đến khi bằng 5% của phí thu được trong năm tài chính đó.

#### 2.10 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập ở mức 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư dự phòng đạt 10% vốn điều lệ của Công ty theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Chi phí hoa hồng**

Chi phí hoa hồng là các khoản thanh toán cho các đại lý bảo hiểm. Chi phí được tính trên cơ sở tổng phí bảo hiểm và dựa trên cơ sở trích trước.

**2.12 Chi bồi thường bảo hiểm**

Chi bồi thường bảo hiểm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng bồi hoàn pháp lý được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗi hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

**2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.15 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	3.112.000	47.083.000
Tiền gửi ngân hàng	40.728.049.951	16.790.551.751
Các khoản tương đương tiền	95.000.000.000	45.300.000.000
	<u>135.731.161.951</u>	<u>62.137.634.751</u>

**4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có thời hạn đáo hạn dưới một năm kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi suất của các khoản tiền gửi này là từ 4.8% - 8.1% một năm.

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi phải thu – Các bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	5.315.328.333	961.353.056
Lãi phải thu – Bên thứ ba	42.584.721.837	108.523.696.345
Phí bảo hiểm phải thu (*)	25.795.038.000	7.579.117.000
Phải thu khác	1.308.070.845	209.335.406
	<u>75.003.159.015</u>	<u>117.273.501.807</u>

(\*) Đây là khoản phí bảo hiểm tái tục phải thu trong thời gian ân hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Cty TNHH Phát triển TM kỹ nghệ & DV-TTS	3.232.792.100	-
Các bên thứ ba khác	3.340.940.976	1.763.554.900
	<u>6.573.733.076</u>	<u>1.763.554.900</u>

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	2.206.633.017	581.920.154
Bên thứ ba	483.724.269	343.526.057
	<u>2.690.357.286</u>	<u>925.446.211</u>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Chi phí thuê văn phòng	1.716.911.820	547.433.920
Phí thuê kênh và thuê phần mềm	506.950.625	-
Chi phí khác	163.501.237	190.884.671
	<u>2.387.363.682</u>	<u>738.318.591</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Số dư đầu năm	738.318.591	1.023.531.110
Tăng	12.930.604.043	4.493.158.911
Phân bổ trong năm	(11.281.558.952)	(4.778.371.430)
Số dư cuối năm	<u>2.387.363.682</u>	<u>738.318.591</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)**

**b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí sửa văn phòng	1.312.276.388	-
Phí thường niên phần mềm SUN	113.288.000	-
Chi phí khác	7.916.242	-
	<u>1.433.480.630</u>	<u>-</u>
	<u><u>1.433.480.630</u></u>	<u><u>-</u></u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	1.433.480.630	-
Phân bổ trong năm	-	-
	<u>1.433.480.630</u>	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<u><u>1.433.480.630</u></u>	<u><u>-</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VNĐ	Thiết bị CNTT VNĐ	Trang thiết bị nội thất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1.1.2015	1.158.669.440	5.957.929.298	685.032.160	7.801.630.898
Mua mới trong năm	1.925.969.650	2.279.798.000	263.502.000	4.469.269.650
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	1.993.681.920	-	1.993.681.920
Tại ngày 31.12.2015	3.084.639.090	10.231.409.218	948.534.160	14.264.582.468
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1.1.2015	240.438.366	4.118.389.907	203.432.384	4.562.260.657
Khấu hao trong năm	306.771.984	2.208.882.393	117.735.962	2.633.390.339
Tại ngày 31.12.2015	547.210.350	6.327.272.300	321.168.346	7.195.650.996
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1.1.2015	918.231.074	1.839.539.391	481.599.776	3.239.370.241
Tại ngày 31.12.2015	2.537.428.740	3.904.136.918	627.365.814	7.068.931.472

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.326.736.098 VNĐ (31.12.2014: 1.143.110.686 VNĐ).

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1.1.2015	4.171.938.899
Mua mới trong năm	409.390.000
Tại ngày 31.12.2015	4.581.328.899
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1.1.2015	3.884.584.749
Khấu hao trong năm	229.960.474
Tại ngày 31.12.2015	4.114.545.223
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1.1.2015	287.354.150
Tại ngày 31.12.2015	466.783.676

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.990.148.899 VNĐ (31.12.2014: 2.674.398.899 VNĐ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Trái phiếu Chính phủ (*)	19.858.135.338	19.846.792.377
Trái phiếu Công ty (*)	540.483.812.251	197.003.445.479
Tiền gửi dài hạn (**)	68.864.000.000	208.864.000.000
	<u>629.205.947.589</u>	<u>425.714.237.856</u>

**(\*) Đầu tư trái phiếu**

	<b>2015</b>		<b>2014</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị sổ sách</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị sổ sách</b>
	<b>Trái phiếu</b>	<b>VNĐ</b>	<b>Trái phiếu</b>	<b>VNĐ</b>
Trái phiếu Chính phủ	200.000	19.858.135.338	200.000	19.846.792.377
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	1.000.000	107.399.517.581	1.000.000	109.003.445.479
Trái phiếu Tổng công ty truyền tải điện quốc gia ("EVNNPT")	88	88.000.000.000	88	88.000.000.000
Trái phiếu Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (Expressway)	1.620.000	191.910.390.470	-	-
Trái phiếu Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (Vinacomin)	150	153.233.904.200	-	-
	<u>2.820.238</u>	<u>560.341.947.589</u>	<u>1.200.088</u>	<u>216.850.237.856</u>

**(\*\*) Tiền gửi dài hạn**

Tiền gửi dài hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước, có thời gian đáo hạn là trên 1 năm kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi suất của các khoản tiền gửi này là từ 6,5% - 7,5% một năm.

**11 KÝ QUỸ BẢO HIỂM BẮT BUỘC**

Theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP, Công ty phải đảm bảo có khoản tiền gửi tại ngân hàng tương đương 2% vốn pháp định tối thiểu là 600.000.000.000 VNĐ được quy định đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**12 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp háp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu bù trừ như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng:	54.638.355.033	-

Biến động trong năm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả trong trường hợp không tính bù trừ tại cùng một cơ quan thuế được trình bày như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	(54.638.355.033)	-
Tại ngày 31 tháng 12	(54.638.355.033)	-

**Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lỗi lũy kế chưa được sử dụng	(54.638.355.033)	-

Công ty sử dụng mức thuế suất 20% áp dụng trong năm 2016 để tính toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ phát sinh được ghi nhận dựa trên khả năng thu được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản thuế phát sinh này.

Các khoản lỗ có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VNĐ
2014	Chưa quyết toán	28.358.187.097	-	28.358.187.097
2015	Chưa quyết toán	244.833.588.069	-	244.833.588.069

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	7.588.660.225	2.823.755.625
Bên thứ ba	7.959.279.168	3.484.542.467
	<u>15.547.939.393</u>	<u>6.308.298.092</u>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Thuế thu nhập cá nhân	2.973.766.126	733.795.399
Thuế nhà thầu nước ngoài	259.141.122	22.402.174
	<u>3.232.907.248</u>	<u>756.197.573</u>

**15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Phí bảo hiểm tạm thu (*)	32.139.870.765	7.364.462.600
Phí hỗ trợ đại lý	15.585.390.028	2.176.934.521
	<u>47.725.260.793</u>	<u>9.541.397.121</u>

(\*) Đây là khoản phí bảo hiểm tạm thu từ khách hàng liên quan đến các hồ sơ bảo hiểm Công ty đang thẩm định tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

	<b>Dự phòng toán học VNĐ</b>	<b>Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ</b>	<b>Dự phòng bồi thường VNĐ</b>	<b>Dự phòng đảm bảo cân đối VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
Tại ngày 1.1.2014	30.325.142.575	245.844.584	56.283.144	625.572.792	31.252.843.095
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	62.108.775.402	773.163.624	169.153.009	-	63.051.092.035
Tại ngày 1.1.2015	92.433.917.977	1.019.008.208	225.436.153	625.572.792	94.303.935.130
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	286.708.225.544	1.112.223.432	1.087.763.029	-	288.908.212.005
Tại ngày 31.12.2015	<u>379.142.143.521</u>	<u>2.131.231.640</u>	<u>1.313.199.182</u>	<u>625.572.792</u>	<u>383.212.147.135</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM (TIẾP THEO)**

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, dự phòng nghiệp vụ toán học bao gồm:

	Dự phòng toán học VNĐ	Dự phòng rủi ro bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung VNĐ	Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung VNĐ	Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1.1.2014	30.325.142.575	-	-	-	30.325.142.575
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	62.063.645.403	488.482	43.371.542	1.269.975	62.108.775.402
Tại ngày 1.1.2015	92.388.787.978	488.482	43.371.542	1.269.975	92.433.917.977
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	285.482.806.712	18.266.204	1.176.412.273	30.740.355	286.708.225.544
Tại ngày 31.12.2015	<u>377.871.594.690</u>	<u>18.754.686</u>	<u>1.219.783.815</u>	<u>32.010.330</u>	<u>379.142.143.521</u>

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí hỗ trợ phân phối	100.938.427.731	23.690.594.564
Chi phí nhân viên	25.658.152.799	11.033.625.757
Phí nhượng tái bảo hiểm	11.580.785.784	1.231.253.848
Phí trang bị văn phòng	3.591.797.908	589.917.869
Chi phí quảng cáo	3.585.700.000	-
Chi phí công nghệ thông tin	1.633.775.390	4.498.718.577
Chi phí khác	3.707.118.097	848.749.357
	<u>150.695.757.709</u>	<u>41.892.859.972</u>

**18 VỐN ĐIỀU LỆ**

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64GP/KDBH cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000.000 Đồng, đã góp đủ:

	Vốn đã góp	
	VNĐ	%
Vietinbank	400.000.000.000	50
Aviva International Holdings Limited	320.000.000.000	40
Aviva Ltd	80.000.000.000	10
	<u>800.000.000.000</u>	<u>100</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp VNĐ	Dự trữ bắt buộc VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1.1.2014	800.000.000.000	3.734.676.444	70.782.653.264	874.517.329.708
Lỗi trong năm	-	-	(28.358.187.097)	(28.358.187.097)
Dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Tại ngày 1.1.2015	800.000.000.000	3.734.676.444	42.424.466.167	846.159.142.611
Lỗi trong năm	-	-	(214.033.275.666)	(214.033.275.666)
Tại ngày 31.12.2015	800.000.000.000	3.734.676.444	(171.608.809.499)	632.125.866.945

**20 THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phí bảo hiểm hợp đồng năm thứ nhất	328.693.992.925	69.639.403.500
Phí bảo hiểm hợp đồng tái tục	97.562.954.000	29.896.237.000
	<u>426.256.946.925</u>	<u>99.535.640.500</u>

**21 CHI PHÍ HOA HỒNG**

	2015 VNĐ'000	2014 VNĐ'000
Chi phí hoa hồng hợp đồng năm thứ nhất	28.641.078.050	6.188.432.125
Chi phí hoa hồng hợp đồng tái tục	1.262.471.000	585.356.000
	<u>29.903.549.050</u>	<u>6.773.788.125</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**22 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Chi phí hỗ trợ đại lý (*)	231.689.022.762	53.545.765.780
Chi phí nhân viên	54.718.678.449	19.251.906.961
Chi phí quảng cáo	20.356.931.897	2.109.932.497
Chi phí công tác	9.181.611.492	2.283.806.342
Chi phí duy trì mạng lưới	3.955.254.844	1.337.940.109
Chi phí đào tạo đại lý	2.699.539.796	1.168.308.724
Chi phí khấu hao TSCĐ	418.956.118	66.015.898
Chi phí khác	2.849.625.115	862.205.099
	<u>325.869.620.473</u>	<u>80.625.881.410</u>

(\*) Chi phí hỗ trợ đại lý chủ yếu bao gồm chi các hoạt động hỗ trợ kênh phân phối, chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm, chi phí thưởng bán hàng.

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Chi phí nhân viên	52.609.266.105	39.473.525.124
Thuê văn phòng	19.701.358.319	6.934.947.285
Chi phí CNTT	9.252.063.728	8.967.564.810
Công cụ và đồ dùng văn phòng	3.861.268.016	929.550.539
Chi phí văn phòng	3.515.694.409	1.152.141.473
Chi phí cải tạo văn phòng	3.357.529.751	1.131.204.753
Chi phí truyền thông	2.467.946.446	1.081.644.547
Chi phí công tác	2.454.567.186	2.419.564.527
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.444.394.695	3.189.448.011
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.632.112.515	1.789.584.147
Chi phí khác	2.981.349.709	1.564.981.476
	<u>104.277.550.879</u>	<u>68.634.156.692</u>

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Lãi tiền gửi	41.301.632.234	59.048.711.023
Lãi đầu tư trái phiếu	37.574.603.128	25.470.520.546
Lãi từ bán trái phiếu	11.342.956	10.687.493.366
Phân bổ chiết khấu từ đầu tư trái phiếu	-	1.209.295.377
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.600.200	3.601.313
	<u>78.895.178.518</u>	<u>96.419.621.625</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phân bổ phụ trội từ đầu tư trái phiếu	4.268.737.375	1.955.195.163
Chi phí tài chính khác	54.363.361	36.508.524
	<u>4.323.100.736</u>	<u>1.991.703.687</u>

**26 THUẾ**

Theo quy định hiện hành, Công ty phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 22% thu nhập chịu thuế.

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lỗi kê toán trước thuế	(268.414.515.699)	(28.358.187.097)
Thuế tính ở thuế suất 22%	(59.051.193.454)	(6.238.801.161)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	5.187.814.079	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	257.115.000	-
Điều chỉnh tài sản thuế TNDN hoãn lại do thay đổi thuế suất	5.463.825.503	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại các năm trước	(6.238.801.161)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>(54.381.240.033)</u>	<u>-</u>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	257.115.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại (**) (Thuyết minh 12)	(54.638.355.033)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>(54.381.240.033)</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**26 THUẾ (TIẾP THEO)**

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ các khoản sau:

	2015 VND	2014 VND
Các khoản lỗ tính thuế chưa được sử dụng	(54.638.355.033)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(54.638.355.033)</u>	<u>-</u>

**27 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM**

*Mục tiêu quản lý rủi ro và các chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm*

Hội đồng thành viên và Ban Điều hành Công ty nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro minh bạch và hiệu quả nhằm đảm bảo các mục tiêu hoạt động của Công ty; đồng thời bảo vệ các Thành viên góp vốn, các Khách hàng và các bên liên quan khác. Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản hoạt động được phê duyệt và một cơ cấu tổ chức rõ ràng. Một khung chính sách quản lý rủi ro chung đã được phát triển và phê duyệt ban hành của Hội đồng thành viên nhằm áp dụng rộng rãi trong công ty.

Ngoài các rủi ro hoạt động và rủi ro tài chính có thể gặp phải như các tổ chức tài chính khác, với đặc thù của các sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm bằng các hoạt động quản lý vốn, các chính sách tái bảo hiểm; thực hiện các quy trình kiểm soát hạn mức khai thác bảo hiểm, phê duyệt cho các giao dịch nghiệp vụ bảo hiểm, giao dịch có liên quan đến sản phẩm... Mục tiêu của công ty là đa dạng hóa danh mục rủi ro, đưa ra nguyên tắc về đảm bảo an toàn vốn, đồng thời giám sát các vấn đề phát sinh.

*Quản lý vốn*

Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đáp ứng các yêu cầu về vốn. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	549.776	26.180	2.100%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	821.083	6.641	12.364%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**27 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (TIẾP THEO)**

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư 125/2012/TT-BTC được ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012.

**Các hoạt động tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm bảo đảm an toàn vốn dựa trên các Chương trình Tái bảo hiểm được phê duyệt theo từng thời kỳ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

**Các quy trình nghiệp vụ:** phê duyệt sản phẩm mới, khai thác bảo hiểm, các quy trình phê duyệt giao dịch nghiệp vụ; quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường được xây dựng và tuân thủ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo mục tiêu hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm.

**Các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ**

Công ty lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo thực hiện các cam kết đối với khách hàng theo quy định tại các văn bản pháp luật liên quan và phải được chuyên gia tính toán xác nhận. Để thiết lập các dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, giả định được đưa ra nhằm đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

➤ **Bảng tỷ lệ tử vong**

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty hiện đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

➤ **Bảng tỷ lệ bệnh tật, thương tật, tai nạn**

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được Bộ tài chính phê duyệt. Các tỷ lệ rủi ro bệnh tật, thương tật, tai nạn được tính toán dựa trên kinh nghiệm của công ty hoặc được cung cấp bởi các công ty tái bảo hiểm quốc tế có nhiều kinh nghiệm tại thị trường Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015****27 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (TIẾP THEO)****➤ Lãi suất**

Công ty sử dụng lãi suất trích lập dự phòng 5.1% cho năm tài chính 2015, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

**Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm*****Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống***

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm rủi ro như tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, thương tật, bệnh tật, tai nạn. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Đối với các sản phẩm truyền thống, đến cuối năm 2015 công ty chỉ triển khai các sản phẩm không tham gia chia lãi.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong, thương tật, bệnh tật, tai nạn được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/ cấp đơn bảo hiểm.

***Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung***

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty cung cấp một sản phẩm bảo hiểm liên kết chung là Sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kì có thời hạn từ 5 đến 20 năm.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 4.0% cho 05 (năm) năm hợp đồng đầu tiên và 3.0% cho các năm hợp đồng tiếp theo.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của công ty sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và các phí quản lý khác sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

**28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Hoạt động kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro lớn từ tỷ giá ngoại tệ do phần lớn các tài sản và công nợ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đều có gốc là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

*(ii) Rủi ro giá*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có nắm giữ một số trái phiếu với ý định giữ đến đáo hạn để thu lãi. Do đó, Công ty không đánh giá rủi ro về giá của các trái phiếu này.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") của Công ty có lãi suất không cố định. Nếu lãi suất tiền gửi đồng Việt Nam tăng/giảm 1%, với điều kiện các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng/ giảm đi 2.437.981.667 VNĐ (2014: 2.508.250.000 VNĐ) do thu nhập tăng lên/giảm đi từ lãi tiền gửi.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tổng giá trị ghi số VNĐ	Không xác định ngày đáo hạn VNĐ	Đáo hạn trong 1 năm VNĐ	Đáo hạn trong 5 năm VNĐ	Đáo hạn trên 5 năm VNĐ
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản phải trả ngắn hạn	15.547.939.393	-	15.547.939.393	-	-
Các khoản phải trả khác	198.421.018.502	-	198.421.018.502	-	-
Dự phòng nghiệp vụ	380.455.342.702	-	1.363.964.197	153.670.301.338	225.421.077.167
	<u>594.424.300.597</u>	<u>-</u>	<u>215.332.922.092</u>	<u>153.670.301.338</u>	<u>225.421.077.167</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Tổng giá trị ghi sổ VND	Không xác định ngày đáo hạn VND	Đáo hạn trong 1 năm VND	Đáo hạn trong 5 năm VND	Đáo hạn trên 5 năm VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản phải trả ngắn hạn	6.308.298.092	-	6.308.298.092	-	-
Các khoản phải trả khác	51.434.257.093	-	51.434.257.093	-	-
Dự phòng nghiệp vụ	92.659.354.130	-	227.194.612	14.115.921.796	78.316.237.722
	<u>150.401.909.315</u>	<u>-</u>	<u>57.969.749.797</u>	<u>14.115.921.796</u>	<u>78.316.237.722</u>

**29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
<b>Thu nhập từ lãi tiền gửi</b>		
Vietinbank	<u>5.015.741.665</u>	<u>1.252.783.612</u>
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
Aviva Asia Pte Ltd - Chi phí CNTT	<u>7.518.272.873</u>	<u>7.935.101.579</u>
Aviva UK – Chi phí pháp lý	<u>167.287.680</u>	<u>-</u>
<b>Chi phí hoa hồng</b>		
Vietinbank	<u>7.496.690.550</u>	<u>3.409.732.125</u>
<b>Giao dịch chi hệ của Công ty</b>		
Aviva Asia Pte Ltd – Chi phí nhân viên	<u>2.490.323.150</u>	<u>1.660.888.968</u>
<b>Lương và các khoản phúc lợi cho Ban Điều hành</b>		
Lương và quyền lợi gộp khác	<u>7.140.870.442</u>	<u>6.168.284.933</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
<b>Tiền gửi tại ngân hàng</b>		
Vietinbank	135.946.309.146	62.058.478.071
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Vietinbank	58.864.000.000	58.864.000.000
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Lãi tiền gửi phải thu từ Vietinbank	5.315.328.333	961.353.056
<b>Phải thu khác (Thuyết minh 7)</b>		
Aviva Asia Pte Ltd – Chi phí nhân viên	2.206.633.017	581.920.154
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 13)</b>		
Hoa hồng phải trả Vietinbank	7.588.660.225	2.823.755.625
<b>Chi phí phải trả</b>		
Aviva Asia Pte Ltd - Chi phí CNTT	1.286.142.810	3.683.454.266
Aviva UK - Chi phí pháp lý	167.287.680	-

**30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu cho các cam kết trong tương lai như sau:

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Trong vòng 1 năm	23.040.467.994	10.756.619.222
Từ 1 đến 5 năm	30.118.999.345	26.456.837.088
Từ 5 năm trở lên	-	1.646.473.620
	<u>53.159.467.339</u>	<u>38.859.929.930</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

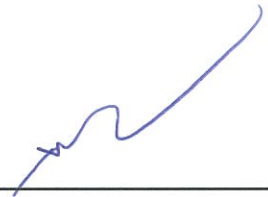
**31 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về thi công văn phòng đã ký hợp đồng nhưng chưa quyết toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thi công văn phòng (*)	-	751.872.252

(\*) Thi công văn phòng liên quan đến hợp đồng với Công ty TNHH Trang trí nội thất Bùi Gia ký ngày 10 tháng 2 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị cam kết còn phụ thuộc vào việc kiểm toán và quyết toán giữa Công ty và nhà thầu.

Báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2016.

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Ngọc Thanh  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

  
  
\_\_\_\_\_  
Mai Hương Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền